

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026**

Tháng 08 năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hoà Việt (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Quang Hà	Chủ tịch
Ông Lương Hữu Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Long	Thành viên
Ông Đinh Tiến Lộc	Thành viên
Ông Phan Quốc Toàn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lương Hữu Hưng	Giám đốc (Người đại diện pháp luật)
Ông Hà Thanh Được	Phó giám đốc
Ông Phan Quốc Toàn	Phó giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lương Hữu Hưng
Giám đốc

Ngày 10 tháng 08 năm 2026

Số: 13/2026/SX-AVI-TC2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hoà Việt

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hoà Việt (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10/08/2026, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Như đã trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 19 phần thuyết minh Báo cáo tài chính, trong giai đoạn từ năm 2020 đến ngày 30/06/2026, Công ty đã nhận được các thông báo truy thu tiền thuê đất từ Cục Thuế tỉnh Đồng Nai cho giai đoạn 2011 đến năm 2020 và các thông báo về việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước giai đoạn 2021 đến năm 2026. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, công ty vẫn đang tiếp tục kiến nghị, làm việc với các Cơ quan có thẩm quyền tại Thành phố Đồng Nai để thống nhất đơn giá tiền thuê đất làm cơ sở ký các phụ lục hợp đồng của hợp đồng thuê đất số 47/HĐTĐ ngày 12/10/2009 nhằm xác định chính xác số tiền thuê đất phải nộp, làm cơ sở chắc chắn cho việc ghi nhận trên Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm những điều chỉnh cần thiết liên quan đến việc ghi nhận đầy đủ nghĩa vụ nộp tiền thuê đất cho ngân sách nhà nước do ảnh hưởng của những vấn đề nêu trên.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hòa Việt tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thương

Phó Tổng giám Đốc

Số giấy CN ĐKHN Kiểm toán 0308-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		447.207.588.300	473.500.914.132
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		38.875.947.371	7.618.499.502
1. Tiền	111	5	38.875.947.371	7.618.499.502
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		131.938.191.334	167.066.747.263
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	143.321.407.569	176.386.240.456
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.753.059.615	4.603.015.339
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	2.505.916.635	1.743.683.953
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(15.642.192.485)	(15.666.192.485)
III. Hàng tồn kho	140	10	269.491.794.953	292.174.471.499
1. Hàng tồn kho	141		269.491.794.953	292.174.471.499
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		6.901.654.642	6.641.195.868
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	3.551.120.874	1.255.270.839
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		3.350.533.768	5.176.344.804
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	19	-	209.580.225
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		50.181.584.071	50.973.335.912
I. Tài sản cố định	220		46.428.515.776	47.644.379.411
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	45.774.170.793	46.916.863.036
- Nguyên giá	222		303.236.902.932	300.392.720.525
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(257.462.732.139)	(253.475.857.489)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	654.344.983	727.516.375
- Nguyên giá	228		4.406.531.424	4.406.531.424
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.752.186.441)	(3.679.015.049)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250		3.092.060.275	2.120.216.302
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	3.092.060.275	2.120.216.302
III. Tài sản dài hạn khác	270		661.008.020	1.208.740.199
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	661.008.020	1.208.740.199
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		497.389.172.371	524.474.250.044

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		299.017.235.085	332.615.867.640
I. Nợ ngắn hạn	310		299.017.235.085	332.615.867.640
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	125.866.672.649	165.868.181.912
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	7.000.000.000	7.681.660.000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		497.995.710	497.995.710
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	719.496.055	58.242.473
5. Phải trả người lao động	315		15.688.461.591	26.610.203.283
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	6.079.270.317	1.335.667.543
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	18	916.896.652	928.474.302
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	134.304.322.959	121.117.928.265
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.944.119.152	8.517.514.152
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21	198.371.937.286	191.858.382.404
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128.530.520.000	128.530.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		128.530.520.000	128.530.520.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.049.459.158	22.049.459.158
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		7.430.845.886	7.430.845.886
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		40.361.112.242	33.847.557.360
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		33.847.557.360	16.719.988.771
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		6.513.554.882	17.127.568.589
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		497.389.172.371	524.474.250.044

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

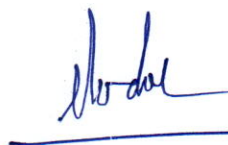
Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thủy



Hồ Quốc Đạt



Lương Hữu Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu số B02a - DN

Đơn vị tính: VND

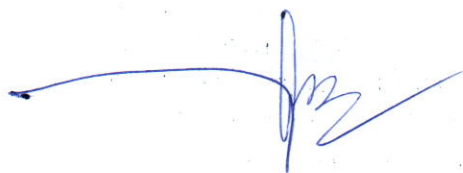
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	476.593.001.477	572.831.903.929
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	476.593.001.477	572.831.903.929
4. Giá vốn hàng bán	11	24	426.696.237.156	503.789.158.094
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49.896.764.321	69.042.745.835
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	392.575.318	165.978.374
7. Chi phí tài chính	23	26	4.029.534.646	3.886.314.165
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		4.029.534.646	3.886.314.165
8. Chi phí bán hàng	25	27	10.537.559.122	13.528.595.519
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	27.997.502.937	37.194.136.358
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.724.742.934	14.599.678.167
11. Thu nhập khác	31	29	484.508.480	78.523.295
12. Chi phí khác	32		13.151.515	600.000
13. Lợi nhuận khác	40		471.356.965	77.923.295
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.196.099.899	14.677.601.462
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.682.545.017	3.033.947.622
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.513.554.882	11.643.653.840
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	507	906

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

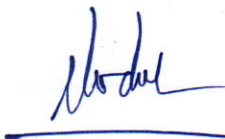
Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thủy



Hồ Quốc Đạt



Lương Hữu Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.196.099.899	14.677.601.462
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.060.046.042	3.790.838.112
- Các khoản dự phòng	03	(24.000.000)	(91.608.018)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	-	(109.927.064)
- Chi phí đi vay	06	4.029.534.646	3.886.314.165
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16.261.680.587	22.153.218.657
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	37.187.947.190	(197.988.321.316)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	22.682.676.546	(128.900.472.034)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(47.317.987.079)	118.914.816.235
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(1.748.117.856)	1.617.347.141
- Chi phí đi vay đã trả	14	(4.028.616.321)	(3.886.314.165)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(876.352.485)	(707.051.177)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	7.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(573.395.000)	(533.038.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.587.835.582	(189.322.814.659)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.516.782.407)	(5.160.020.234)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	65.454.545
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	4.630.295
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.516.782.407)	(5.089.935.394)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	209.036.294.281	320.672.815.021
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(195.849.899.587)	(127.470.027.795)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	13.186.394.694	193.202.787.226
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	31.257.447.869	(1.209.962.827)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.618.499.502	3.790.736.889
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	38.875.947.371	2.580.774.062

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Thị Thủy


Hồ Quốc Đạt


Lương Hữu Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hoà Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600262193 do Sở Tài chính Thành phố Đồng Nai (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai) cấp lần đầu ngày 24/03/2005, và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 03/02/2026.

Vốn điều lệ của Công ty là 128.530.520.000 đồng, tương ứng với 12.853.052 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường UPCOM với mã cổ phiếu là HJC.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường Điều Xiển, Khu phố 36, Phường Long Bình, Thành phố Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại 30/06/2026 là 254 người (tại 01/01/2026 là 262 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp; mua bán thuốc lá điếu; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản; kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho vận ngoại quan; môi giới bất động sản, kinh doanh nhà; kinh doanh du lịch, dịch vụ ăn uống.

1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại Gia Lai	Thôn Thắng Lợi, Xã Phú Túc, Tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt Ninh Thuận	Thôn Phú Thạnh, Xã Mỹ Sơn, Tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt Tây Ninh	Tổ 12, Ấp Thuận Tây, Xã Bến Cầu, Tỉnh Tây Ninh

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính.

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được trình bày vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuận giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4.4. Tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, các phần mềm quản lý. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất, phần mềm quản lý được phân bổ 3 năm.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh, cho thuê và quản lý cũng như các chi phí liên quan đến việc nâng cấp, cải tạo hoặc sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định đang thực hiện.

4.10. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng kể từ khi TSCĐ được sửa chữa bảo dưỡng hoàn thành, đưa vào sử dụng cho đến lần cần sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ sau.
- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, đồ dùng cho thuê được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.12. Phải trả cổ tức

Là khoản phải trả cho các tổ chức, cá nhân đầu tư vốn vào doanh nghiệp. Công ty ghi nhận phải trả cổ tức khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

thuê tài chính và theo nguyên tắc (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn....

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

4.15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.16. Quỹ tiền lương

Công ty thực hiện trích quỹ tiền lương theo Nghị định 248/2025/NĐ-CP ngày 15/09/2025 của Chính phủ quy định về chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn Nhà nước và kiểm soát viên trong doanh nghiệp Nhà nước.

Trong kỳ, Công ty tạm trích quỹ tiền lương, ghi nhận vào chi phí là 28,5 tỷ đồng. Công ty sẽ thực hiện quyết toán quỹ tiền lương chính thức theo kế hoạch được phê duyệt tại thời điểm lập Báo cáo tài chính khi kết thúc năm tài chính.

4.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.18. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B09a - DN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công: Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có); chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí đi vay gồm lãi vay được ghi nhận trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa);
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Chi phí tài chính khác.

4.21. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí chào hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; dự phòng phải thu khó đòi;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

4.22. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Chi phí thuế thu nhập hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.23. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 32.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	327.563.539	427.983.862
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	38.548.383.832	7.190.515.640
Cộng	38.875.947.371	7.618.499.502

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
(*) Tiền gửi không kỳ hạn:		
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	29.641.946.999	4.051.403.513
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Giang	5.723.245.548	81.200.412
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	3.066.092.958	1.431.056.238
- Tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng khác	117.098.327	1.626.855.477
Cộng	38.548.383.832	7.190.515.640

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty TNHH Yara Việt Nam	-	3.213.777.000
Công ty Cổ phần Giải pháp IBOSS	565.800.000	565.800.000
Công ty TNHH Công nghệ Lộc Phát	372.600.000	-
Công ty TNHH May Thêu giày An Phước	310.507.500	-
Các đối tượng khác	504.152.115	823.438.339
Cộng	1.753.059.615	4.603.015.339

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn	22.555.798	-	120.289.316.262	-
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Sản Xuất Hưng Thịnh	18.730.520.407	-	18.560.525.407	-
Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	(11.623.455.634)	11.623.455.634	(11.623.455.634)
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	24.212.737.600	-	-	-
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	30.240.988.398	-	568.666.500	-
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	19.058.071.310	-	179.995.715	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	39.433.078.422	(2.665.658.267)	25.164.280.938	(2.689.658.267)
Cộng	143.321.407.569	(14.289.113.901)	176.386.240.456	(14.313.113.901)
Trong đó:				
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (*)	84.623.381.181		122.432.641.117	

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 32.

8. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về bồi thường	1.353.078.584	(1.353.078.584)	1.366.714.171	(1.353.078.584)
Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ	520.000.000	-	110.000.000	-
Tạm ứng	115.801.428	-	54.575.000	-
Phải thu khác	517.036.623	-	212.394.782	-
Cộng	2.505.916.635	(1.353.078.584)	1.743.683.953	(1.353.078.584)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

9. NỢ XẤU

	Thời gian quá hạn	30/06/2026			01/01/2026		
		Giá trị gốc nợ	Giá trị dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
		VND		VND	VND		VND
Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa	Trên 3 năm	11.623.455.634	(11.623.455.634)	-	11.623.455.634	(11.623.455.634)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nội Bài	Trên 3 năm	1.446.729.454	(1.446.729.454)	-	1.446.729.454	(1.446.729.454)	-
Các đối tượng khác		6.438.086.553	(2.572.007.397)	3.866.079.156	2.596.007.397	(2.596.007.397)	-
Cộng		19.508.271.641	(15.642.192.485)	3.866.079.156	15.666.192.485	(15.666.192.485)	-

Tại ngày 30/06/2026, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu tồn đọng làm cơ sở trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.264.773.003	-	38.260.931.751	-
Công cụ, dụng cụ	538.044.112	-	367.057.124	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.459.184.709	-	-	-
Sản phẩm	93.766.476.742	-	235.516.416.745	-
Hàng hóa	164.463.316.387	-	3.122.051.084	-
Hàng gửi đi bán	-	-	14.908.014.795	-
Cộng	269.491.794.953	-	292.174.471.499	-

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.551.120.874	1.255.270.839
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.356.243.804	520.000.000
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	779.954.925	306.808.672
Các khoản khác	1.414.922.145	428.462.167
b) Dài hạn	661.008.020	1.208.740.199
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	661.008.020	1.208.740.199
Cộng	4.212.128.894	2.464.011.038

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐHH khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2026	153.975.423.386	125.854.773.686	16.262.776.862	3.627.204.155	672.542.436	300.392.720.525
Tăng trong kỳ	1.426.282.407	1.370.000.000	-	47.900.000	-	2.844.182.407
Đầu tư, mua sắm	-	737.000.000	-	47.900.000	-	784.900.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	1.426.282.407	633.000.000	-	-	-	2.059.282.407
Tại ngày 30/06/2026	<u>155.401.705.793</u>	<u>127.224.773.686</u>	<u>16.262.776.862</u>	<u>3.675.104.155</u>	<u>672.542.436</u>	<u>303.236.902.932</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2026	121.476.930.625	115.377.562.632	12.729.628.229	3.219.193.567	672.542.436	253.475.857.489
Tăng trong kỳ	2.173.742.987	1.305.535.590	394.978.574	112.617.499	-	3.986.874.650
Khấu hao trong kỳ	2.173.742.987	1.305.535.590	394.978.574	112.617.499	-	3.986.874.650
Tại ngày 30/06/2026	<u>123.650.673.612</u>	<u>116.683.098.222</u>	<u>13.124.606.803</u>	<u>3.331.811.066</u>	<u>672.542.436</u>	<u>257.462.732.139</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2026	32.498.492.761	10.477.211.054	3.533.148.633	408.010.588	-	46.916.863.036
Tại ngày 30/06/2026	<u>31.751.032.181</u>	<u>10.541.675.464</u>	<u>3.138.170.059</u>	<u>343.293.089</u>	<u>-</u>	<u>45.774.170.793</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao đang còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 200.043.313.595 VND (tại 01/01/2026 là 190.790.878.865 VND).

Một số tài sản cố định đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng. Chi tiết xem thuyết minh số 20.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm quản lý VND	TSCĐVH khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2026	3.103.409.047	1.021.122.377	282.000.000	4.406.531.424
Tại ngày 30/06/2026	3.103.409.047	1.021.122.377	282.000.000	4.406.531.424
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2026	2.535.677.614	861.337.435	282.000.000	3.679.015.049
Tăng trong kỳ	33.171.390	40.000.002	-	73.171.392
Khấu hao trong kỳ	33.171.390	40.000.002	-	73.171.392
Tại ngày 30/06/2026	2.568.849.004	901.337.437	282.000.000	3.752.186.441
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2026	567.731.433	159.784.942	-	727.516.375
Tại ngày 30/06/2026	534.560.043	119.784.940	-	654.344.983

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 2.475.563.717 VND (tại ngày 01/01/2026 là 2.323.335.311 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi VND
Dự án hệ thống PCCC tự động	2.363.832.969	2.363.832.969	1.519.716.302	1.519.716.302
Dự án phần mềm kế toán quản trị	471.500.000	471.500.000	471.500.000	471.500.000
Dự án khác	256.727.306	256.727.306	129.000.000	129.000.000
Cộng	3.092.060.275	3.092.060.275	2.120.216.302	2.120.216.302

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần Thuốc lá Tây Nguyên	-	78.056.760.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thuốc lá Gia Lai	100.000.000	46.720.000.000
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	25.808.440.823	25.345.212.488
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Sản Xuất Hưng Thịnh	44.056.360.961	3.747.345.895
Phải trả các đối tượng khác	55.901.870.865	11.998.863.529
Cộng	125.866.672.649	165.868.181.912
Trong đó:		
Phải trả người bán là các bên liên quan (*)	27.761.365.662	25.854.653.888

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 32.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	7.000.000.000	7.000.000.000
Phải trả các đối tượng khác	-	681.660.000
Cộng	7.000.000.000	7.681.660.000
Trong đó:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (*)	7.000.000.000	7.000.000.000

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 32.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí dịch vụ bốc xếp	2.482.649.170	-
Chi phí hơi nước bảo hòa	1.316.044.196	-
Chi phí thuê kho	648.928.420	-
Chi phí tiền điện	595.708.344	279.392.738
Chi phí lãi vay	119.306.123	118.387.798
Chi phí khác	916.634.064	937.887.007
Cộng	6.079.270.317	1.335.667.543

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	240.706.108	122.499.416
Nhận ký quỹ, ký cược	620.243.500	754.243.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	55.947.044	51.731.386
Cộng	916.896.652	928.474.302

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2026				30/06/2026	
	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng tiêu thụ nội địa	3.040.101	-	486.810.733	415.495.727	-	68.274.905
Thuế thu nhập doanh nghiệp	206.540.124	-	1.682.545.017	876.352.485	-	599.652.408
Thuế thu nhập cá nhân	-	58.242.473	715.704.639	722.378.370	-	51.568.742
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (*)	-	-	1.126.979.552	1.126.979.552	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	2.025.931	2.025.931	-	-
Cộng	209.580.225	58.242.473	4.014.065.872	3.143.232.065	-	719.496.055
Trong đó:						
- Các khoản phải thu	209.580.225				-	
- Các khoản phải nộp		58.242.473				719.496.055

(*) Công ty đã nhận được các thông báo truy thu tiền thuê đất, thông báo tiền thuê đất phải nộp từ Cục thuế Thành phố Đồng Nai (trước đây là tỉnh Đồng Nai) gồm:

Thông báo số 783/TB.CT.QLHKDCNTK ngày 20/11/2020 về việc nộp tiền thuê đất (truy thu tiền thuê đất) cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015 với số tiền khoảng 22,6 tỷ đồng; Thông báo số 675/TB-CT.QLHKDCN&TK ngày 02/06/2021 về việc truy thu tiền thuê đất, thuê mặt nước cho giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 với số tiền 16,97 tỷ đồng, số tiền công ty đã nộp trong giai đoạn này là 8,78 tỷ đồng (chênh lệch so với thông báo số tiền 8,19 tỷ đồng), ngày 19/08/2021 Cục thuế tỉnh Đồng Nai gửi công văn số 7056/CTDON-QLHKDCNTK về việc đính chính nội dung công văn và vướng mắc trong việc xác định đơn giá thuê đất của Công ty Cổ phần Hoà Việt ghi nhận nội dung "Theo ý kiến của Công ty đã thực hiện nộp số tiền trong giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2020 là 8.785.470.000 đồng, số tiền nêu trên nếu đơn vị đã nộp NSNN theo đúng quy định của Luật thuế (không bị chậm nộp theo các thông báo nộp tiền thuê đất hàng năm tạm tính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2020 và thông báo số 675/TB-CT.QLHKDCN&TK ngày 02/06/2021 của Cục thuế Đồng Nai thì đơn vị đã nộp đủ tiền thuê đất hàng năm và tiền thuê đất nộp bổ sung do chênh lệch giá".

Trong giai đoạn từ năm 2021 đến ngày 30/06/2026, Cục thuế tỉnh Đồng Nai ban hành các thông báo số 100/TB-CTDON ngày 18/05/2022, số 108/TB-CTDON ngày 18/05/2023, số 103/TB-CTDON ngày 25/04/2024; thông báo số 937/TB-CCTKV15-DON ngày 26/4/2025 và thông báo số 6283/TB-DON ngày 21/04/2026 về việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước. Số tiền thuê đất, thuê mặt nước hàng năm Công ty phải nộp tương ứng các thông báo nêu trên là 11,59 tỷ đồng. Công ty đã thực hiện kê khai và nộp tiền thuê đất cho mỗi năm trong giai đoạn từ năm 2021 đến 2025 là 1,75 tỷ đồng và trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

đến ngày 30/06/2026 là 0,878 tỷ đồng (thấp hơn so với thông báo của Cục thuế tỉnh Đồng Nai mỗi một năm trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 là 9,84 tỷ đồng, trong 6 tháng 2026 là 10,72 tỷ đồng).

Đồng thời, công ty đã nhận được Bản án số 130/2024/HC-PT ngày 01/03/2024 của Toà án Nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh với tuyên xử “Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Hoà Việt, tuyên huỷ các quyết định hành chính của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đồng Nai gồm: Thông báo số 2863/TB-CT ngày 14/04/2020 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đồng Nai về đơn giá thuê đất; Thông báo số 5546/TB-QLHKDCNTK ngày 18/06/2020 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc đính chính thông báo về đơn giá thuê đất số 2863/TB-CT ngày 14/04/2020, Thông báo số 783/TB.CT.QLHKDCNTK ngày 20/11/2020 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc nộp tiền thuê đất (truy thu tiền thuê đất).

Hiện tại, Công ty đang tiếp tục kiến nghị, làm việc với các cơ quan có thẩm quyền tại tỉnh Đồng Nai để thoả thuận, thống nhất đơn giá tiền thuê đất làm cơ sở ký các phụ lục hợp đồng của hợp đồng thuê đất số 47/HĐTĐ ngày 12/10/2009 nhằm xác định chính xác số tiền thuê đất phải nộp, làm cơ sở chắc chắn cho việc ghi nhận trên Báo cáo tài chính.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Nai (1)	84.245.421.621	106.762.372.304	96.837.753.168	94.170.040.757
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đồng Nai (2)	25.488.370.159	72.803.268.145	87.628.009.934	10.663.628.370
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN An Giang (3)	11.384.136.485	29.470.653.832	11.384.136.485	29.470.653.832
Cộng	121.117.928.265	209.036.294.281	195.849.899.587	134.304.322.959

- (1) Hợp đồng tín dụng số 2026039/HDTD/QLN ngày 26/05/2026 giữa Công ty Cổ phần Hòa Việt và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng thời gian duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 04/06/2027. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản cho vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay. Khoản vay được bảo đảm bằng: Tài sản là dây chuyền chế biến nguyên liệu thuốc lá theo hợp đồng bảo đảm số 015/HĐBĐ/NHNT ngày 20/5/2009 bao gồm cả các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm giữa Ngân hàng và Công ty; Thẻ chấp tài sản là hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 2019106/HĐBĐ/QLN ngày 28/10/2019 giữa Ngân hàng và Công ty; Thẻ chấp tài sản là quyền tài sản theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 2019107/HĐBĐ/QLN ngày 28/10/2019 giữa Ngân hàng và Công ty.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 300039949/2025-HĐCVHM/NHCT680-HOAVIET ngày 29/12/2025 giữa Công ty Cổ phần Hòa Việt và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, hạn mức tín dụng là 154 tỷ đồng. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản cho vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay, thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 15/09/2026. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được xác định tại

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- thời điểm giải ngân. Khoản vay được bảo đảm bằng "Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 14.46.9949/HĐTC-HH ngày 30/06/2014; Hợp đồng thế chấp tài sản số 17.300039949/HĐTC-KHO LAM MAT THUOC LA ngày 12/09/2017; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT680/HOA VIET ngày 15/08/2018; Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01.9949./2019/HĐBĐ/NHCT680-QUYEN DOI NO ngày 01/08/2019".
- (3) Hợp đồng tín dụng số 397225.26.461.38504266.TD ngày 08/06/2026 giữa Công ty Cổ phần Hòa Việt và Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam – Chi nhánh An Giang, hạn mức tín dụng là 90 tỷ đồng. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thuốc lá nguyên liệu của Khách hàng. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản cho vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay. Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân. Khoản vay được bảo đảm bằng hàng hóa/quyền đòi nợ theo Hợp đồng thế chấp số 402500.26.461.38504266.BD ngày 08/06/2026.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	128.530.520.000	7.430.845.886	23.387.288.771	22.049.459.158	181.398.113.815
Lãi trong năm	-	-	17.127.568.589	-	17.127.568.589
Phân phối lợi nhuận năm 2024	-	-	(6.667.300.000)	-	(6.667.300.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(6.667.300.000)	-	(6.667.300.000)
Tại ngày 01/01/2026	128.530.520.000	7.430.845.886	33.847.557.360	22.049.459.158	191.858.382.404
Lãi trong kỳ	-	-	6.513.554.882	-	6.513.554.882
Tại ngày 30/06/2026	128.530.520.000	7.430.845.886	40.361.112.242	22.049.459.158	198.371.937.286

(*) Theo Nghị quyết số 90/NQ-CPHV ngày 17/04/2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, Công ty tạm thời chưa chia cổ tức cho đến khi có kết quả cuối cùng về xác định đơn giá thuê đất với UBND Tỉnh Đồng Nai và hoàn tất nghĩa vụ tài chính với nhà nước theo các quy định của pháp luật.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	97.781.620.000	76,08	97.781.620.000	76,08
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	8.387.380.000	6,53	8.387.380.000	6,53
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	3.594.590.000	2,80	3.594.590.000	2,80
Các cổ đông khác	18.766.930.000	14,60	18.766.930.000	14,60
Cộng	128.530.520.000	100	128.530.520.000	100

Cổ phiếu:

	30/06/2026	01/01/2026
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.853.052	12.853.052
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.853.052	12.853.052
- Cổ phiếu phổ thông	12.853.052	12.853.052
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.853.052	12.853.052
- Cổ phiếu phổ thông	12.853.052	12.853.052
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu):	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	30/06/2026	01/01/2026
1. Ngoại tệ		
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	218,45	223,58
Đô la Mỹ (USD)	41.577,76	41.609,72
	30/06/2026	01/01/2026
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (kg)		
Nguyên liệu gia công của khách hàng	414.886	507.491
Thành phẩm gia công của khách hàng	3.037.230	1.269.741
- Thành phẩm	2.082.279	690.918
- Cộng, vụn	954.951	578.823
Thành phẩm khách hàng gửi kho	330.000	228.400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	476.593.001.477	572.831.903.929
Doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá lá	114.089.130.940	246.072.850.234
Doanh thu bán sản phẩm	263.665.752.850	232.191.871.040
Doanh thu xuất khẩu	1.464.161.280	7.032.908.273
Doanh thu gia công	29.644.149.260	53.577.586.700
Doanh thu bán vật tư	43.157.958.050	15.126.828.855
Doanh thu khác	24.571.849.097	18.829.858.827
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	476.593.001.477	572.831.903.929
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (*)	408.387.983.240	507.830.050.344

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 32.

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Giá vốn nguyên liệu thuốc lá lá	109.828.554.375	237.182.084.063
Giá vốn sản phẩm	243.940.045.003	207.666.011.746
Giá vốn xuất khẩu	1.175.649.906	5.049.292.333
Giá vốn gia công	21.409.773.666	34.484.902.489
Giá vốn vật tư	41.863.483.953	14.923.465.084
Giá vốn khác	8.478.730.253	4.483.402.379
Cộng	426.696.237.156	503.789.158.094

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	16.001.206	4.630.295
Chiết khấu thanh toán	302.660.109	56.051.310
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	105.296.769
Doanh thu tài chính khác	73.914.003	-
Cộng	392.575.318	165.978.374

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B09a - DN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	4.029.534.646	3.886.314.165
Cộng	4.029.534.646	3.886.314.165

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí bán hàng	10.537.559.122	13.528.595.519
Chi phí nhân viên	2.003.042.889	4.003.664.309
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	774.664.060	1.191.181.268
Chi phí khấu hao tài sản cố định	455.157.586	506.833.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.344.659.797	7.043.937.260
Chi phí bằng tiền khác	960.034.790	782.979.635
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.997.502.937	37.194.136.358
Chi phí nhân viên	18.192.929.194	26.253.134.192
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	913.699.989	2.098.501.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	321.654.798	244.139.159
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(24.000.000)	(91.608.018)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.072.680.132	6.457.862.264
Chi phí bằng tiền khác	2.520.538.824	2.232.107.036

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	43.390.273.022	274.829.702.854
Chi phí nhân viên	37.398.042.473	60.607.420.955
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.060.046.042	3.790.838.112
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(24.000.000)	(91.608.018)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.404.817.640	20.932.853.074
Chi phí bằng tiền khác	4.104.441.120	8.703.818.372
Cộng	106.333.620.297	368.773.025.349

29. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Thu tiền hỗ trợ bồi thường	484.508.480	13.068.750
Thanh lý tài sản cố định	-	65.454.545
Cộng	484.508.480	78.523.295

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.196.099.899	14.677.601.462
Các khoản điều chỉnh tăng	216.625.186	492.136.647
Các khoản chi phí không được trừ	216.625.186	492.136.647
Tổng lợi nhuận tính thuế	8.412.725.085	15.169.738.109
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.682.545.017	3.033.947.622

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.513.554.882	11.643.653.840
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.513.554.882	11.643.653.840
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	12.853.052	12.853.052
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	507	906

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN*Các bên liên quan của Công ty:*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Thương mại Thuốc lá	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty
Công ty Xuất Nhập Khẩu Thuốc lá	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vinataba - Philip Morris	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Gấp nếp Vina Toyo	

Giao dịch với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Bán hàng hóa và dịch vụ	408.387.983.240	507.830.050.344
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	152.032.088.200	115.795.502.473
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	122.506.368.700	236.128.118.134
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	41.286.142.700	78.333.269.447
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	33.212.737.600	22.930.000.000
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	19.681.148.840	37.982.079.590
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Thanh Hoá	15.657.840.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	10.722.536.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	6.716.003.700	449.120.400
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	3.028.121.200	3.792.008.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	2.432.667.800	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	1.006.556.000	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	105.772.500	154.341.900
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	-	9.261.000.000
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	3.004.610.400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ	3.658.762.440	8.373.318.315
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton	2.843.106.740	8.285.818.315
Gấp nếp Vina Toyo		
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	50.133.000	-
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - VINATABA	765.522.700	-
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	87.500.000

Số dư với các bên liên quan:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	84.623.381.181	122.432.641.117
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - VINATABA	30.240.988.398	568.666.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	24.212.737.600	-
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	19.058.071.310	179.995.715
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	5.467.798.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	3.047.974.885	1.375.227.500
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	2.554.301.190	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	22.555.798	120.289.316.262
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	18.954.000	19.435.140
	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	27.761.365.662	25.854.653.888
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - VINATABA	25.808.440.823	25.345.212.488
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton	1.951.424.719	509.441.400
Gấp nếp Vina Toyo		
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	1.500.120	-
	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	7.000.000.000	7.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc, Ban kiểm soát:

		Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
		VND	VND
Hội đồng quản trị	Chức vụ	276.868.521	393.549.738
Ông Trần Quang Hà	Chủ tịch	82.624.036	81.229.319
Ông Châu Tuấn (Miễn nhiệm ngày 25/06/2025)	Chủ tịch	21.362.269	106.005.236
Ông Đinh Tiến Lộc	Thành viên	67.754.825	85.715.183
Ông Nguyễn Thế Long	Thành viên	50.527.391	3.000.000
Ông Lương Hữu Hưng	Thành viên	27.300.000	58.800.000
Ông Phan Quốc Toàn	Thành viên	27.300.000	58.800.000
Ban Giám đốc	Chức vụ	1.831.226.820	662.565.002
Ông Lương Hữu Hưng	Giám đốc	733.367.099	360.000.001
Ông Hà Thanh Được	Phó giám đốc	454.306.537	-
Ông Phan Quốc Toàn	Phó giám đốc	643.553.184	302.565.001
Ban kiểm soát	Chức vụ	769.604.124	474.184.261
Bà Trần Thị Hoàng Diệu (Bổ nhiệm ngày 20/04/2026)	Trưởng Ban kiểm soát	342.983.906	-
Ông Đào Xuân Lập (Miễn nhiệm ngày 17/04/2026)	Trưởng ban kiểm soát	297.110.568	324.133.999
Ông Lương Văn Liên (Bổ nhiệm ngày 17/04/2026)	Thành viên	4.000.000	-
Ông Nguyễn Quốc Dũng (Bổ nhiệm ngày 17/04/2026)	Thành viên	2.000.000	-
Ông Lê Hoàn Vũ (Miễn nhiệm ngày 17/04/2026)	Thành viên	61.754.825	76.025.131
Ông Nguyễn Hữu Hồng Sơn (Miễn nhiệm ngày 17/04/2026)	Thành viên	61.754.825	74.025.131
Kế toán trưởng	Chức vụ	422.985.386	184.895.535
Ông Hồ Quốc Đạt	Kế toán trưởng	422.985.386	184.895.535

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu trong kỳ hoạt động là 5,16%. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số 23 và 24 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. NỢ TIỀM TANG

Như đã trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 19 phần thuyết minh Báo cáo tài chính, trong giai đoạn từ năm 2020 đến ngày 30/06/2026, Công ty đã nhận được các thông báo truy thu tiền thuê đất từ Cục Thuế tỉnh Đồng Nai cho giai đoạn 2011 đến năm 2020 và các thông báo về việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước giai đoạn 2021 đến năm 2026. Hiện tại, công ty vẫn đang tiếp tục kiến nghị, làm việc với các cơ quan có thẩm quyền tại Thành phố Đồng Nai (trước đây là tỉnh Đồng Nai) để thống nhất đơn giá tiền thuê đất làm cơ sở ký các phụ lục hợp đồng của hợp đồng thuê đất số 47/HĐTĐ ngày 12/10/2009 nhằm xác định chính xác số tiền thuê đất phải nộp, làm cơ sở chắc chắn cho việc ghi nhận trên Báo cáo tài chính.

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT**Cam kết cho thuê hoạt động**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Từ 01 năm trở xuống	43.045.505.806	42.572.160.000
Trên 01 năm đến 05 năm	127.756.728.000	150.534.240.000
Trên 05 năm	7.097.640.000	7.097.640.000
Cộng	177.899.873.806	200.204.040.000

36. THÔNG TIN KHÁC

Theo Văn bản số 1871/TB-TTCT ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Thanh tra Chính Phủ về việc Thông báo Kết luận thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thời kỳ 2013 - 2017, bao gồm Công ty Cổ phần Hòa Việt. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chưa bao gồm các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến việc thực hiện kiến nghị của Thanh tra Chính Phủ.

37. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/06/2026 làm ảnh hưởng tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính là số dư của ngày 31/12/2025 chuyển sang và số so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, chi tiết như sau:

Báo cáo tình hình tài chính:

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2025	01/01/2026 (Trình bày lại)	Chênh lệch
		VND	VND	VND
1. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	497.995.710	497.995.710
2. Phải trả ngắn hạn khác	320	1.426.470.012	928.474.302	(497.995.710)

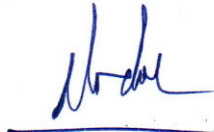
Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Hồ Quốc Đạt

Giám đốc



Lương Hữu Hưng